

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi, mức chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 2011/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

3. Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

1. Nội dung chi, mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

2. Việc triển khai nhiệm vụ truyền thông chính sách theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật và việc triển khai các nhiệm vụ tại Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” áp dụng nội dung chi, mức chi cụ thể tương ứng tại Nghị quyết này.

3. Ngoài những nội dung và mức chi quy định tại Nghị quyết này, các nội dung chi còn lại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách Nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

2. Nghị quyết số 37/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định mức chi đối với công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi một số mức chi tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 37/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định mức chi cho công tác hòa giải cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh, Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82 /2024/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
1.	Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
1.1.	Xây dựng đề cương			
1.1.1.	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương		
a	Cấp tỉnh		960	
b	Cấp huyện		770	
c	Cấp xã		610	
1.1.2.	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương hoàn chỉnh		
a	Cấp tỉnh		1.600	
b	Cấp huyện		1.300	
c	Cấp xã		1.100	
1.2.	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
1.2.1.	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch		
a	Cấp tỉnh		2.400	
b	Cấp huyện		2.000	
c	Cấp xã		1.600	
1.2.2.	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo		



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		500	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		400	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		320	
1.3.	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý			
1.3.1.	Chủ trì	Người/buổi		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		160	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		130	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		100	
1.3.2.	Thành viên dự	Người/buổi		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		80	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		60	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		50	
1.4.	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		500	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		400	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		320	
1.5.	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
1.5.1.	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		160	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		120	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		100	
1.5.2.	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		120	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		100	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		80	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
1.5.3.	Dại biểu được mời tham dự	Người/buổi		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		80	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		60	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		50	
1.5.4.	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		240	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		190	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		150	
1.5.5.	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		160	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		130	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		100	
1.6.	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản		
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		400	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		320	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		260	
1.7.	Lấy ý kiến thẩm định	Bài viết		Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch.
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		400	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		320	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		260	
2.	Biên soạn, biên tập và thẩm định một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
2.1.	Tờ gấp pháp luật	Tờ gấp đã hoàn thành		
2.1.1.	Biên soạn			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		600	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		480	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		380	
2.1.2.	Biên tập			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		300	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		240	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		190	
2.1.3.	Thẩm định			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		300	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		240	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		190	
2.2.	Tình huống giải đáp pháp luật	Tình huống đã hoàn thành		
2.2.1.	Biên soạn			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		180	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		140	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		110	
2.2.2.	Biên tập			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		90	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		75	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		55	
2.2.3.	Thẩm định			
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>		90	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
<i>b</i>	Cấp huyện		75	
<i>c</i>	Cấp xã		55	
2.3.	Câu chuyện pháp luật	Câu chuyện đã hoàn thành		
2.3.1.	Biên soạn			
<i>a</i>	Cấp tỉnh		900	
<i>b</i>	Cấp huyện		720	
<i>c</i>	Cấp xã		580	
2.3.2.	Biên tập			
<i>a</i>	Cấp tỉnh		450	
<i>b</i>	Cấp huyện		360	
<i>c</i>	Cấp xã		290	
2.3.3.	Thẩm định			
<i>a</i>	Cấp tỉnh		450	
<i>b</i>	Cấp huyện		360	
<i>c</i>	Cấp xã		290	
2.4.	Tiêu phẩm pháp luật:	Tiêu phẩm đã hoàn thành		
2.4.1.	Biên soạn			
<i>a</i>	Cấp tỉnh		2.400	
<i>b</i>	Cấp huyện		2.000	
<i>c</i>	Cấp xã		1.600	
2.4.2.	Biên tập			
<i>a</i>	Cấp tỉnh		1.200	
<i>b</i>	Cấp huyện		960	
<i>c</i>	Cấp xã		770	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
2.4.3	Thăm định			
a	Cấp tỉnh		1.200	
b	Cấp huyện		960	
c	Cấp xã		770	
2.4.4	Lấy ý kiến chuyên gia			
a	Cấp tỉnh		1.200	
b	Cấp huyện		960	
c	Cấp xã		770	
3.	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
3.1	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày	40	Không quá 01 ngày
3.2.	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	20	
4.	Chi cho công tác hòa giải ở cơ sở			
4.1.	Chi thù lao hòa giải (Căn cứ vào hồ sơ cụ thể có xác nhận của UBND cấp xã về việc hòa giải thành hoặc không thành của tổ hòa giải ở cơ sở)			
4.1.1.	Hòa giải thành	Vụ việc	400	
4.1.2.	Hòa giải không thành	Vụ việc	300	
4.2.	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ/tháng	120	
5.	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi			
5.1.	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	360	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
5.2.	Chi giải thưởng			
5.2.1.	Giải nhất	Giải thưởng		
a	Tập thể			
	<i>Cấp tỉnh</i>		12.000	
	<i>Cấp huyện</i>		9.600	
	<i>Cấp xã</i>		7.700	
b	Cá nhân			
	<i>Cấp tỉnh</i>		7.200	
	<i>Cấp huyện</i>		5.800	
	<i>Cấp xã</i>		4.600	
5.2.2.	Giải nhì	Giải thưởng		
a	Tập thể			
	<i>Cấp tỉnh</i>		8.400	
	<i>Cấp huyện</i>		6.700	
	<i>Cấp xã</i>		5.400	
b	Cá nhân			
	<i>Cấp tỉnh</i>		3.600	
	<i>Cấp huyện</i>		2.900	
	<i>Cấp xã</i>		2.300	
5.2.3.	Giải ba			
a	Tập thể			
	<i>Cấp tỉnh</i>		6.000	
	<i>Cấp huyện</i>		4.800	
	<i>Cấp xã</i>		3.900	
b	Cá nhân			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
	Cấp tỉnh		2.400	
	Cấp huyện		2.000	
	Cấp xã		1.600	
5.2.4.	Giải khuyến khích			
a	Tập thể			
	Cấp tỉnh		3.600	
	Cấp huyện		2.900	
	Cấp xã		2.300	
b	Cá nhân			
	Cấp tỉnh		1.200	
	Cấp huyện		960	
	Cấp xã		770	
5.2.5.	Giải phụ cá nhân khác			
a	Cấp tỉnh		600	
b	Cấp huyện		480	
c	Cấp xã		390	
6.	Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải cơ sở			
6.1.	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các ngành, địa phương	Báo cáo	60	
6.2.	Báo cáo của các ngành, địa phương (định kỳ hàng năm, chuyên đề, đột xuất):	Báo cáo		
a	Cấp tỉnh		3.600	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: Nghìn đồng)	Ghi chú
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>		2.900	
<i>c</i>	<i>Cấp xã</i>		2.300	